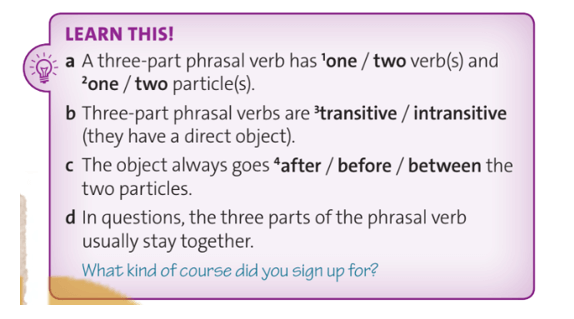
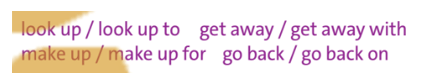
# Unit 1E. Word Skills (trang 17)

**Tiếng Anh 11 Unit 1E Words Skills trang 17 - Friends Global**  
**1 (trang 17 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the article about a film. Explain in your own words what is unusual about the main character. (Đọc bài viết về một bộ phim. Giải thích bằng lời của bạn những gì không bình thường về nhân vật chính.)  
**I USED TO BE older …**  
The Curious Case of Benjamin Button certainly lives up to its title. It is a very unusual film about a man who lives his life backwards. he is born as an old man and dies as a baby.  
The story begins in 1918 when a woman gives birth to a baby with the appearance of an elderly man. The mother dies and the father abandons the baby, who is called Benjamin. Two workers at a nursing home, Queenie and Tizzy, decide to look after Benjamin, who fits in with the elderly residents at the home because he looks so old. But as the years pass, Benjamin becomes physically younger.  
At the age of twelve, he meets a young girl called Daisy and gets on with her very well despite having the appearance of an old man, but later they lose touch when Benjamin starts working a job on a boat.  
Years later, he catches up with Daisy again in Paris. In their forties, they finally look the same age for the first time - and fall in love. They almost marry and settle down together, but they never go through with it. One reason is that Daisy could never put up with Benjamin's strange condition.  
In the end, they run out of time: Daisy is becoming an old woman and Benjamin is becoming a child. He finally dies in Daisy's arms as a baby.  
**Hướng dẫn dịch:**  
**TÔI ĐÃ TỪNG già hơn …**  
The Curious Case of Benjamin Button chắc chắn đúng với tiêu đề của nó. Đó là một bộ phim rất khác thường về một người đàn ông sống ngược đời. anh ta được sinh ra như một ông già và chết như một đứa trẻ.  
Câu chuyện bắt đầu vào năm 1918 khi một người phụ nữ sinh ra một đứa trẻ với hình dáng của một người đàn ông lớn tuổi. Người mẹ qua đời và người cha bỏ rơi đứa bé tên là Bên-gia-min. Hai công nhân tại một viện dưỡng lão, Queenie và Tizzy, quyết định chăm sóc Benjamin, người phù hợp với những người lớn tuổi ở viện dưỡng lão vì trông ông quá già. Nhưng khi năm tháng trôi qua, Benjamin trở nên trẻ hơn về mặt thể chất.  
Năm 12 tuổi, anh gặp một cô gái trẻ tên là Daisy và rất thân với cô ấy mặc dù có vẻ ngoài như một ông già, nhưng sau đó họ mất liên lạc khi Benjamin bắt đầu làm công việc trên một chiếc thuyền.  
Nhiều năm sau, anh gặp lại Daisy ở Paris. Ở độ tuổi bốn mươi, lần đầu tiên họ nhìn bằng tuổi nhau - và yêu nhau. Họ gần như kết hôn và ổn định cuộc sống cùng nhau, nhưng họ không bao giờ vượt qua được điều đó. Một lý do là Daisy không bao giờ có thể chịu đựng được tình trạng kỳ lạ của Benjamin.  
Cuối cùng, họ hết thời gian: Daisy trở thành một bà già và Benjamin trở thành một đứa trẻ. Cuối cùng anh ấy chết trong vòng tay của Daisy khi còn nhỏ.  
**Gợi ý:**  
He lives his life in reverse: he is born old and dies a baby.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Ông ấy sống cuộc sống của mình ngược lại: ông ấy sinh ra già và chết như một đứa trẻ.  
  
**2 (trang 17 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Match the highlighted phrasal verbs in the article with their definitions below. (Nối các cụm động từ được đánh dấu trong bài viết với định nghĩa của chúng bên dưới.)  
1. to have a (good / bad) relationship with  
2. to complete something  
3. to match or equal  
4. to use all of your supply of something  
5. to succeed in finding or reaching somebody  
6. to look and act like part of a group  
7. to tolerate or be patient about something  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. gets on with  
  
  
2. go through with  
  
  
3. lives up to  
  
  
4. run out of  
  
  
  
  
5. catches up with  
  
  
6. fits in with  
  
  
7. put up with  
  
  
   
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. có mối quan hệ (tốt/xấu) với  
2. hoàn thành cái gì  
3. phù hợp hoặc bằng nhau  
4. sử dụng tất cả nguồn cung cấp cái gì đó của bạn  
5. thành công trong việc tìm kiếm hoặc tiếp cận ai đó  
6. nhìn và hành động như một phần của nhóm  
7. chịu đựng hoặc kiên nhẫn với điều gì đó  
  
**3 (trang 17 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Circle the correct words to complete the Learn this! box. Use the examples in the article to help you. (Khoanh tròn những từ đúng để hoàn thành hộp Learn this!. Sử dụng các ví dụ trong bài viết để giúp bạn.)  
  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. one  
  
  
2. two  
  
  
3. transitive  
  
  
4. after  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
a. Một cụm động từ ba phần có một động từ và hai tiểu từ.  
b. Cụm động từ ba phần là bắc cầu (chúng có tân ngữ trực tiếp).  
c. Vật thể luôn theo sau hai tiểu từ.  
d. Trong các câu hỏi, ba phần của cụm động từ thường ở cùng nhau.  
  
**4 (trang 17 Tiếng Anh 11 Friends Global):** DICTIONARY WORK Read the Dictionary tip. Then find these phrasal verbs in a dictionary and check the difference in meaning between the two- and three-part phrasal verbs. (Đọc mẹo từ điển. Sau đó tìm những cụm động từ này trong từ điển và kiểm tra sự khác biệt về nghĩa giữa cụm động từ gồm hai phần và ba phần.)  
  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
look up  
  
  
to search for information in a book  
  
  
  
  
look up to  
  
  
to respect and admire somebody  
  
  
  
  
get away  
  
  
to succeed in leaving or escaping from somebody or a place  
  
  
  
  
get away with  
  
  
to do something bad and not be punished for it  
  
  
  
  
make up  
  
  
to invent something, often something that is not true  
  
  
  
  
make up for  
  
  
to do something that corrects a bad situation  
  
  
  
  
go back  
  
  
to return to a place go  
  
  
  
  
back on  
  
  
to break a promise, an agreement, etc.  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
  
  
  
  
look up  
  
  
tìm kiếm thông tin trong sách  
  
  
  
  
look up to  
  
  
tôn trọng và ngưỡng mộ ai đó  
  
  
  
  
get away  
  
  
thành công trong việc rời khỏi hoặc thoát khỏi ai đó hoặc một nơi  
  
  
  
  
get away with  
  
  
làm điều gì đó xấu và không bị trừng phạt vì nó  
  
  
  
  
make up  
  
  
phát minh ra một cái gì đó, thường là một cái gì đó không đúng sự thật  
  
  
  
  
make up for  
  
  
làm điều gì đó để sửa chữa một tình huống xấu  
  
  
  
  
go back  
  
  
trở về một nơi đi  
  
  
  
  
back on  
  
  
phá vỡ một lời hứa, một thỏa thuận, vv  
  
  
  
  
  
**5 (trang 17 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Complete the sentences with two- or three-part phrasal verbs from exercise 4. (Hoàn thành các câu với hai hoặc ba phần cụm động từ từ bài tập 4.)  
1. We sent her a present to … the disappointment of missing the music festival.  
2. We … his name on the internet to check his story was true.  
3. You said you would take us on holiday this summer - you can't … your promise!  
4. Did you … that story or is it true?  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. make up for  
  
  
2. looked up  
  
  
3. go back on  
  
  
4. make up  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1. make up for = bù đắp cho  
2. looked up = tra cứu  
3. go back on = quay lại  
4. make up = bịa chuyện  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Chúng tôi đã gửi cho cô ấy một món quà để bù đắp cho sự thất vọng vì đã bỏ lỡ lễ hội âm nhạc.  
2. Chúng tôi đã tra cứu tên của anh ấy trên internet để kiểm tra xem câu chuyện của anh ấy có đúng không.  
3. Bạn đã nói rằng bạn sẽ đưa chúng tôi đi nghỉ vào mùa hè này - bạn không thể thực hiện lại lời hứa của mình!  
4. Bạn bịa ra câu chuyện đó hay nó là sự thật?  
  
**6 (trang 17 Tiếng Anh 11 Friends Global):** Use three-part phrasal verbs from exercises 2 or 4 to replace the underlined words. Ask and answer these questions with your partner. (Sử dụng các cụm động từ có ba phần từ bài 2 hoặc 4 để thay thế các từ được gạch chân. Hỏi và trả lời những câu hỏi này với bạn của bạn.)  
1. Which famous people do you admire?  
2. What kind of behaviour is the most difficult to tolerate?  
3. What kind of people do you find it easiest to be friendly with?  
**Đáp án:**  
1. Which famous people do you look up to?  
2. What kind of behaviour is the most difficult to put up with?  
3. What kind of people do you find it easiest to get on with?  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Bạn ngưỡng mộ những người nổi tiếng nào?  
2. Loại hành vi nào khó chịu đựng nhất?  
3. Bạn thấy dễ kết thân với kiểu người nào nhất?  
**Xem thêm các bài giải SGK Tiếng Anh 11 sách Friends Global hay, chi tiết khác:**  
Unit 1A. Vocabulary (trang 12, 13)  
Unit 1B. Grammar (trang 14)  
Unit 1C. Listening (trang 15)  
Unit 1D. Grammar (trang 16)  
Unit 1F. Reading (trang 18, 19)  
Unit 1G. Speaking (trang 20)  
Unit 1H. Writing (trang 21)  
Unit 1I. Culture (trang 22)  
Review Unit 1 Culture (trang 23)  
**Xem thêm các bài giải SGK Tiếng Anh 11 sách Friends Global hay, chi tiết khác:**  
Unit I: Introduction  
Unit 2: Leisure time  
Unit 3: Sustainable health  
Unit 4: Home